

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DSST

Ngày 23/10/2019

“Về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền
từ hợp đồng đầu tư và chia tài sản thuộc sở
hữu chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KÔNG CHRO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đào Minh Chính**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Trọng Hiếu**.

2. Ông **Trần Ngọc Thái**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tình** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tường Vi** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2019/TLST-DS ngày 22/01/2019, về việc “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ hợp đồng đầu tư và chia tài sản thuộc sở hữu chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Bành Quế B**, sinh năm 1970; địa chỉ: làng S, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

1.2. Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1979; địa chỉ: làng S, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia La. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1974; địa chỉ: làng B, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2.2. Bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1981; địa chỉ: làng B, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bành Q trình bày:

Theo sự thỏa thuận giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Nguyễn Văn H, vào ngày 21/9/2017, vợ chồng ông có vay của Ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng về để mua đất rẫy nhưng vì không mua được đất, nên ông rủ vợ chồng ông H làm ăn chung. Toàn bộ số tiền cho việc ông H học bằng lái xe ô tô, chi tiêu trong gia đình của ông H và chi đầu tư làm ăn chung với số tiền cộng dồn, mỗi lần lấy tiền viết giấy mới, xe giấy cũ; các lần lấy tiền thì ông H thống nhất trả tiền lãi cho Ngân hàng đúng với lãi suất như trong hợp đồng tín dụng mà ông đã vay với ngân hàng, vợ chồng ông H đã trả tiền lãi tính đến ngày 20/9/2018. Tuy nhiên sau đó vợ chồng ông H, bà T không trả lãi và gốc nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà T phải trả số tiền gốc là 158.300.000 đồng và tiền lãi trên số nợ gốc tính từ ngày 21/9/2018 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ theo mức lãi suất 10%/năm.

Đối với chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 81C-110.65, có nguồn gốc do hai bên gia đình thỏa thuận mua lại của ông Đàm V. Lúc mua giá chiếc xe 81C-110.65 là 80.000.000 đồng, nguyên tắc mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền tức 40.000.000 đồng. Tuy nhiên khoản tiền kết dư từ việc làm ăn chung chỉ có 40.000.000 đồng do ông tạm giữ chưa thanh toán cho đại lý nợ, vì vậy ông H đóng góp số tiền $\frac{1}{2}$ của số tiền 40.000.000 đồng, tức 20.000.000 đồng, vợ chồng ông đóng góp 60.000.000 đồng. Khi mua xe giữa các bên có thỏa thuận để ông H đứng tên trong giấy tờ mua bán (viết tay) với ông Đàm V (xe có nguồn gốc ông V mua lại của ông Cao Văn H, cả vệt xe đứng tên ông Cao Văn H). Hiện nay chiếc xe này đang do vợ chồng ông quản lý. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết giao chiếc xe trên cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng đồng thời vợ chồng ông sẽ thanh toán lại cho vợ chồng ông H, bà T theo tỷ lệ đóng góp tương ứng với phần đóng góp mua chung sau khi đã định giá khấu hao giá xe theo quy định.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì ông không chấp nhận vì ông H là người không có bỏ ra bất cứ một khoản tiền nào, cũng như không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình, việc ông H cho rằng sau khi bán hoa lợi số tiền có được do ông nắm giữ là hoàn toàn không có cơ sở bởi vì số tiền đôi dư có được đều chia đôi, không ai giữ cho riêng mình.

Bà Phạm Thị N (vợ ông Bành Quế B) thống nhất như ý kiến của ông Q đã trình bày, không bổ sung gì khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông thừa nhận vào năm 2017, giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông B có thỏa thuận làm ăn chung trên đất của ông B, nhưng khi đó vì ông không có vốn nên ông với ông B có thỏa thuận ông B sẽ bỏ toàn bộ tiền đầu tư, số vốn mà ông B bỏ ra là 250.000.000 đồng. Sau khi thu hoạch ông và ông B có ngồi lại tính toán sổ sách thì khi đó ông có viết giấy biên nhận nợ của ông B và bà N số tiền là 158.300.000 đồng, giấy biên nhận tiền đề ngày 21/9/2017, để làm cơ sở tính tiền lãi và vợ chồng ông cũng đã trả lãi đầy đủ cho ông B tính đến ngày 20/9/2018. Quá trình từ khi đầu tư làm ăn chung đến giữa năm

2018 thì hai bên không làm chung nữa nên ông không trả lãi cho ông B. Tuy nhiên sau khi thu hoạch ông có yêu cầu ông B tính toán lại sổ sách để bù trừ các khoản nợ mà trước đây ông viết giấy biên nhận có nợ ông B thì ông B và bà N từ chối không tính toán rõ ràng. Theo tính toán cả tiền đầu tư bao gồm tiền mua thiết bị hệ thống nước tưới, giống, tiền công, phân bón... tổng cộng là 250.000.000 đồng; một thời gian thì thấy số tiền thu được cũng nhiều mà việc vận chuyển khó khăn nên hai bên có bàn bạc với nhau cần mua xe để vận chuyển không phải phụ thuộc người khác. Số tiền phát sinh mỗi bên bỏ ra một nửa cho đến hết tháng 5/2018 là đã thu hết số bí, ớt, dưa. Do giá ớt mỗi ngày hạ giá nên ông B muốn chuyển đổi cây trồng từ ớt sang dưa cho kịp thời vụ mà không bàn với vợ chồng ông, ông vẫn tiếp tục đầu tư phân, tưới nước chờ lên giá để bán. Sau đó ông B đã tự ý cho gỡ dây và cày hết đất ớt khi chưa có sự bàn tính và thống nhất của vợ chồng ông nên vợ chồng ông báo Công an xã An Trung giải quyết. Nay ông B và bà N khởi kiện thì ông thừa nhận có viết giấy biên nhận nợ ông B số tiền 158.300.000 đồng, nhưng ông yêu cầu ông B tính toán lại sổ sách để đối trừ số tiền $\frac{1}{2}$ trên tổng số tiền đầu tư chung là 125.000.000 đồng.

Về chiếc xe khi hai bên mua chung trích từ tiền làm ăn chung với số tiền là 80.000.000 đồng, số tiền mua xe này không phải các bên tự bỏ tiền ra mua mà đây là số tiền dư từ việc thu hoa lợi, đáng lẽ ra phải trả cho chủ đầu tư. Nay ông B và bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung này thì ông yêu cầu làm rõ số tiền bỏ ra mua xe là khoản tiền lời từ việc đầu tư làm ăn chung, ông không chấp nhận chia theo tỷ lệ đóng góp như ông bằng đã trình bày.

Bà Nguyễn Thị Thanh T thống nhất như ý kiến của ông Nguyễn Văn H (chồng bà) và không có ý kiến trình bày gì thêm.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm;

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải trả cho ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N số tiền nhận nợ gốc là 158.300.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận theo mức 0,833%/tháng tính từ ngày 21/9/2018 đến ngày 23/10/2019 là 17.237.111 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 9.270.000 đồng; Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả số tiền 115.730.000 đồng.

Tài sản chung: Xác định chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 81C-110.65 là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Chia theo tỷ lệ đóng góp tương ứng với giá hiện tại, nguyên đơn được nhận 45.000.000 đồng; bị đơn nhận 15.000.000 đồng. Giao

chiếc xe trên cho nguyên đơn sử dụng và nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán lại cho bị đơn số tiền 15.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải trả số tiền 158.300.000 đồng và tiền lãi mà bị đơn đã viết giấy biên nhận tiền đề ngày 21/9/2017, từ hợp đồng đầu tư chung nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật dân sự. Đồng thời nguyên đơn yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 81C-110.65, trị giá 80.000.000 đồng, nên đây là “Chia tài sản thuộc sở hữu chung” theo quy định tại Điều 219 của Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T cư trú tại huyện Kông Chro nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về yêu cầu nợ gốc và nợ lãi:

Tại giấy biên nhận tiền ngày 21/9/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn H viết: “Tôi tên Nguyễn Văn H và vợ Nguyễn Thị T có nhận tiền của ông Bành Quế B số tiền 158.300.000đ (Một trăm năm mươi tám triệu ba trăm ngàn đồng chẵn), thời gian là 1 năm vợ chồng tôi trả đủ số tiền gốc và lãi cho ngân hàng. Nay tôi viết giấy này làm bằng chứng về sau, nếu sai vợ chồng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật”.

Xét thấy, việc bị đơn viết giấy biên nhận tiền đề ngày 21/9/2017, là thể hiện ý chí của mình, nội dung thỏa thuận không trái đạo đức, xã hội. Theo nguyên đơn trình bày thì toàn bộ số tiền chi phí cho việc ông H học bằng lái xe ô tô, chi tiêu trong gia đình của ông H và chi đầu tư làm ăn chung với số tiền cộng dồn, mỗi lần lấy tiền viết giấy mới, xé giấy cũ đều là số tiền của vợ chồng ông Bằng, bà Nhuận bỏ ra; các lần lấy tiền thì ông H thống nhất trả tiền lãi cho nguyên đơn để nguyên đơn trả lãi cho Ngân hàng.

Như vậy, việc nguyên đơn cho bị đơn ứng tiền đầu tư, cũng như các chi phí chi tiêu khác của gia đình bị đơn là có thật, là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên phát sinh các quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn trên số tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ chi phí đầu tư, chi phí vay mượn khác với lãi suất ngân hàng, thời hạn trả nợ gốc và lãi là 1 năm, nếu sai sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Tuy nhiên bị đơn đã trả lãi tính đến ngày 20/9/2018 nhưng sau đó ông H và bà T không trả gốc

và lãi cho nguyên đơn nữa là vi phạm nghĩa vụ, thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 278 của Bộ luật dân sự. Do vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 158.300.000 đồng theo như giấy biên nhận tiền đề ngày 21/9/2017 là có căn cứ.

Đối với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn, xét thấy tại giấy biên nhận tiền bị đơn có thừa nhận sẽ trả lãi cho nguyên đơn để nguyên đơn trả cho ngân hàng. Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tại thời điểm trả là 10%/năm (0,83%/tháng) như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Tiền lãi từ ngày 21/9/2018 đến ngày 23/10/2019 là: 158.300.000 đồng x 0,83%/tháng/30 ngày x 392 ngày = 17.168.162 đồng (Mười bảy triệu một trăm sáu mươi tám nghìn một trăm sáu mươi hai đồng).

Vậy, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng cộng cả gốc và lãi số tiền là 175.468.162 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm sáu mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc là 158.300.000 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu, ba trăm nghìn đồng), tiền lãi 17.168.162 đồng (Mười bảy triệu một trăm sáu mươi tám nghìn một trăm sáu mươi hai đồng).

[3.2] Về yêu cầu chia tài sản chung: Các đương sự đều thừa nhận chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 81C-110.65 mua lại của người khác với số tiền 80.000.000 đồng là tài sản được hình thành khi làm ăn chung nên đây là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Nhận thấy các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đưa ra đủ cơ sở xác định tỷ lệ đóng góp khi mua xe nguyên đơn đóng 60.000.000 đồng tương ứng với 75% giá trị chiếc xe; bị đơn đóng 20.000.000 đồng tương ứng với 25% giá trị chiếc xe. Hiện nay chiếc xe trên đang do nguyên đơn quản lý, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ đóng góp và có nhu cầu trực tiếp sử dụng chiếc xe và có trách nhiệm thanh toán lại cho bị đơn tương ứng tỷ lệ đóng góp. Tại biên bản định giá tài sản ngày 14/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản xác định chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 81C-110.65 giá trị hiện tại là 60.000.000 đồng. Như vậy tương ứng giá trị hiện tại của các bên là: Nguyên đơn hưởng 45.000.000 đồng; bị đơn hưởng 15.000.000 đồng. Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu và giao chiếc xe 81C-110.65, nhãn hiệu KIA, màu sơn xanh loại xe tải có mui, số máy J2336604, số khung 011237874369 cho ông B và bà N sở hữu, tương ứng với tỷ lệ đóng góp là 45.000.000 đồng; ông B và bà N có trách nhiệm thanh toán lại cho ông H và bà T tương ứng tỷ lệ đóng góp là 15.000.000 đồng. Ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục sang tên quyền sở hữu chiếc xe trên theo quy định.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo bằng văn bản yêu cầu bị đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ để làm rõ thu chi trong quá trình làm ăn chung. Tuy nhiên các lời khai tại hồ sơ vụ án chỉ chứng minh được có việc làm ăn chung giữa các đương sự, không có chứng cứ xác định việc thu chi, sổ sách theo dõi. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua hòa giải ở cơ

sở tại biên bản làm việc ngày 22/10/2018 tại Công an xã An Trung, số tiền vật tư như ống cứng và ống nhỏ giọt hiện nay đang do nguyên đơn quản lý tương ứng số tiền 9.270.000 đồng, vì vậy Hội đồng xét xử xét chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 9.270.000 đồng.

[5] Về chi phí định giá tài sản: Căn cứ khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, số tiền chi phí cho việc định giá là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Nguyên đơn đã tạm nộp số tiền 1.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[6] Về án phí:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án số tiền án phí dân sự do yêu cầu của nguyên đơn được chấp là: $175.468.162 \text{ đồng} \times 5\% = 8.773.408 \text{ đồng}$ (Tám triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm lẻ tám đồng).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu số tiền án phí do yêu cầu phản tố của mình không được chấp nhận là: $(125.000.000 \text{ đồng} - 9.270.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 5.786.500 \text{ đồng}$ (Năm triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

- Nguyên đơn ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận một phần là: $9.270.000 \text{ đồng} \times 5\% = 463.500 \text{ đồng}$ (Bốn trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng).

- Nguyên đơn ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản thuộc sở hữu chung được nhận là: $45.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.250.000 \text{ đồng}$ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản thuộc sở hữu chung được nhận là: $15.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 750.000 \text{ đồng}$ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 165; Điều 166; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 219; Điều 278; Điều 280; Điều 463; Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải trả cho ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N số tiền là 175.468.162 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn một trăm sáu mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc là 158.300.000

đồng (một trăm năm mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng), tiền lãi 17.168.162 đồng (Mười bảy triệu một trăm sáu mươi tám nghìn một trăm sáu mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T. Buộc ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N phải trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T 9.270.000 đồng (Chín triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ trả đối với số tiền 115.730.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu bảy trăm ba chục nghìn đồng).

4. Xác định chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 81C-110.65, nhãn hiệu KIA, màu sơn xanh loại xe tải có mui, số máy J2336604, số khung 011237874369, đứng tên trong cà vẹt xe là ông Cao Văn Hoa có giá hiện tại 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) là tài sản thuộc sở hữu chung của ông của vợ chồng ông Bành Quế B, bà Phạm Thị N và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Thanh T. Ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N được hưởng 75% giá trị chiếc xe tương ứng là 45.000.000 đồng; Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T được hưởng 25% giá trị chiếc xe tương ứng là 15.000.000 đồng. Giao chiếc xe trên cho ông B và bà N sử dụng, buộc ông B và bà N có trách nhiệm thanh toán lại cho bị đơn số tiền 15.000.000 đồng.

Ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục sang tên quyền sở hữu chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 81C-110.65, nhãn hiệu KIA, màu sơn xanh loại xe tải có mui, số máy J2336604, số khung 011237874369 theo quy định.

5. Về chi phí định giá: Số tiền tạm ứng cho việc định giá tài sản là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) do nguyên đơn tạm ứng, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên được khấu trừ.

6. Về án phí phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 15.309.908 đồng (Mười lăm triệu ba trăm lẻ chín nghìn chín trăm lẻ tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.125.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0000166 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T còn phải chịu 12.184.908 đồng (Mười hai triệu một trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm lẻ tám đồng).

- Ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N phải chịu 2.713.500 đồng (Hai triệu bảy trăm mười ba nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.957.500 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0000117 ngày 22/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Ông Bành Quế B và bà Phạm Thị N được trả lại số tiền chênh lệch là 1.244.000 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kông Chro;
- Chi cục THADS huyện Kông Chro;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đào Minh Chính